|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| UBND TỈNH THANH HÓA  **HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM OCOP** | | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| **PHIẾU CHẤM ĐIỂM SẢN PHẨM OCOP** | | |
| ***(Dành cho thành viên Hội đồng đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh)*** | | |
| **BỘ SẢN PHẨM: CHẾ BIẾN TỪ THỦY, HẢI SẢN** | | |
| **(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm chế biến)** | | |

**Tên sản phẩm:**

**Tên chủ thể sản xuất:**

**Địa chỉ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phần A:**  **SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG** **(35 Điểm)** | | |
| **1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT** | | **THEO BAREM** | **HĐ CHẤM** | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1.1. Nguồn nguyên liệu**  □ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50%  □ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75%  □ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% | **3 Điểm**  1 Điểm  2 Điểm  3 Điểm | ................  ................  ................ |
| *Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc* | |  |
| **1.2. Gia tăng giá trị**  □ Chế biến đơn giản  □ Chế biến  □ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn)  **1.3. Năng lực sản xuất để phân phối**  *(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)* | **3 Điểm**  1 Điểm  2 Điểm  3 Điểm  **4 Điểm** | ................  ................  ................ |
| □ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ  □ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình  □ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn  □ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu  **1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất**  □ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng  □ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh)  □ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. | 1 Điểm  2 Điểm  3 Điểm  4 Điểm  **2 Điểm**  0 Điểm  1 Điểm  2 Điểm | ................  ................  ................  ................  ................  ................  ................ |
| **1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất**  □ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | **5 Điểm**  1 Điểm | ................ |
| □ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành | 2 Điểm | ................ |
| □ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành | 3 Điểm | ................ |
| □ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng | 4 Điểm | ................ |
| □ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất | 5 Điểm | ................ |
| **1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX** | **1 Điểm** |  |
| □ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường | 0 Điểm | ................ |
| □ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường  **2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM** | 1 Điểm | ................ |
| **2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm**  □ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu  □ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. | **3 Điểm**  0 Điểm  1 Điểm | ................  ................ |
| □ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường  □ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương | 2 Điểm  3 Điểm | ................  ................ |
| **2.2. Tính hoàn thiện của bao bì**  □ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ  □ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ  □ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc  □ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp | **3 Điểm**  0 Điểm  1 Điểm  2 Điểm  3 Điểm | ................  ................  ................  ................ |
| **2.3. Phong cách của bao bì**  □ Không thuận tiện, không đẹp  □ Thuận tiện hoặc đẹp  □ Thuận tiện, đẹp, sang trọng  **3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG** | **2 Điểm**  0 Điểm  1 Điểm  2 Điểm | ................  ................  ................ |
| **3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh**  □ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) | **3 Điểm**  1 Điểm | ................ |
| □ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% | 2 Điểm | ................ |
| □ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% | 3 Điểm | ................ |
| **3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành**  *Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:*  a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác | **2 Điểm** |  |
| □ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác | 1 Điểm | ................ |
| □ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương  b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình | 2 Điểm | ................ |
| □ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh  □ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh  **3.3. Sử dụng lao động địa phương**  □ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương  □ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. | 0 Điểm  1 Điểm  **1 Điểm**  0 Điểm  1 Điểm | ................  ................  ................  ................ |
| **3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh**  □ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề  □ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề  **3.5. Kế toán**  □ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ  □ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên  □ Có Tổ chức hệ thống kế toán | **1 Điểm**  0 Điểm  1 Điểm  **2 Điểm**  0 Điểm  1 Điểm  2 Điểm | ................  ................  ................  ................  ................ |

**Tổng Điểm phần A:** …………………. **Điểm**

|  |
| --- |
| **Phần B:**  **KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)** |

**4. TIẾP THỊ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **4.1. Khu vực phân phối chính**  □ Thị trường trong huyện  □ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối  □ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối  □ Thị trường quốc tế  **4.2. Tổ chức phân phối**  *(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)* | **5 Điểm**  1 Điểm  2 Điểm  3 Điểm  5 Điểm  **5 Điểm** | ................  ................  ................  ................ |
| □ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối  □ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối  □ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối  □ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý | 0 Điểm  1 Điểm  3 Điểm  5 Điểm | ................  ................  ................  ................ |
| **4.3. Quảng bá sản phẩm**  □ Không có hoạt động quảng bá  □ Có một số hoạt động quảng bá  □ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh | **5 Điểm**  0 Điểm  1 Điểm  2 Điểm | ................  ................  ................ |
| □ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh | 3 Điểm | ................ |
| □ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế  **5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM** | 5 Điểm | ................ |
| **5.1. Câu chuyện về sản phẩm**  □ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)  □ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm  □ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)  □ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi  □ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website  □ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) | **5 Điểm**  0 Điểm  1 Điểm  2 Điểm  3 Điểm  4 Điểm  5 Điểm | ................  ................  ................  ................  ................  ................ |
| **5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương**  *Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:* | **3 Điểm** |  |
| □ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác  □ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố | 0 Điểm  1 Điểm | ................  ................ |
| □ Có câu chuyện riêng  □ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương  **5.3. Cấu trúc câu chuyện**  *Chỉ áp dụng khi có câu chuyện* | 2 Điểm  3 Điểm  **2 Điểm** | ................  ................ |
| □ Đơn giản  □ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm | 1 Điểm  2 Điểm | ................  ................ |

**Tổng Điểm phần B:** ………………… **Điểm**

|  |
| --- |
| **Phần C:**  **CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN**  **6.1. Tạp chất lạ**  □ Có tạp chất, không nhận được  □ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được  □ Không phát hiện tạp chất | **20 Điểm**  **2 Điểm**  0 Điểm  1 Điểm  2 Điểm | ................  ................  ................ |
| *Ghi chú: Không xem xét các chỉ tiêu khác nếu sản phẩm có các tạp chất có nguy cơ cao ảnh hưởng đến vệ sinh ATTP như ruồi bọ, lông, len, cát sỏi ....* | |  |
| **6.2. Hình dạng, kích thước**  □ Không đồng đều  □ Không đồng đều, chấp nhận được  □ Tương đối đồng đều, phù hợp  □ Đồng đều, phù hợp  **6.3. Màu sắc**  □ Chấp nhận được  □ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm  □ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm  □ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm  **6.4. Mùi**  □ Có mùi lạ, chấp nhận được  □ Mùi thơm nhưng không rõ, chấp nhận được  □ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm  □ Có mùi rõ, rất phù hợp với sản phẩm  **6.5. Vị**  □ Vị khác thường  □ Chấp nhận được  □ Phù hợp với sản phẩm  □ Phù hợp, hấp dẫn  **6.6. Kết cấu/cách sắp đặt**  □ Nghèo nàn  □ Chấp nhận được  □ Tốt  □ Rất tốt  **7. TÍNH ĐỘC ĐÁO** | **3 Điểm**  0 Điểm  1 Điểm  2 Điểm  3 Điểm  **3 Điểm**  0 Điểm  1 Điểm  2 Điểm  3 Điểm  **5 Điểm**  0 Điểm  1 Điểm  3 Điểm  5 Điểm  **4 Điểm**  0 Điểm  1 Điểm  3 Điểm  4 Điểm  **3 Điểm**  0 Điểm  1 Điểm  2 Điểm  3 Điểm  **5 Điểm** | ................  ................  ................  ................  ................  ................  ................  ................  ................  ................  ................  ................  ................  ................  ................  ................  ................  ................  ................  ................ |
| *(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)* | |  |
| □ Trung bình  □ Tương đối độc đáo  □ Độc đáo  □ Rất độc đáo  **8. CÔNG BÔì CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIểM TRA ĐỊNH KỲ** | 0 Điểm  2 Điểm  3 Điểm  5 Điểm | ................  ................  ................  ................ |
| **8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm**  □ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng)  □ Có bản tự công bố nhưng thiếu  □ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm  □ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm | **3 điểm**  0 Điểm  1 Điểm  2 Điểm  3 Điểm | ................  ................  ................  ................ |
| *Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP* | |  |
| **8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP**  *(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP)* | **2 Điểm** |  |
| □ Có, nhưng không đạt  □ Có, đạt nhưng không đủ  □ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định | 0 Điểm  1 Điểm  2 Điểm | ................  ................  ................ |
| **9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM**  □ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm  □ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm  □ Có ghi hồ sơ lô sản xuất  □ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất  □ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...)  □ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích | **5 Điểm**  0 Điểm  1 Điểm  2 Điểm  3 Điểm  4 Điểm  5 Điểm | ................  ................  ................  ................  ................  ................ |
| *Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định* | |  |
| **10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU**  □ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực  □ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực  □ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU…) | **5 Điểm**  1 Điểm  3 Điểm  5 Điểm | ................  ................  ................ |

**Tổng Điểm phần C:** ……………………… **Điểm**

|  |
| --- |
| **Kết quả**  **Tổng Điểm (Phần A + B + C):** ………………….. **Điểm**  **Xếp hạng:** ………… **sao** |

**Ý kiến của người đánh giá:**

|  |  |
| --- | --- |
|  | …….., ngày ... tháng ... năm 2019 **Người đánh giá** *(Ký và ghi rõ họ tên)* |